

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	2 - 3
3. Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/1/2025 -> 30/09/2025	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp từ ngày 01/1/2025-> 30/09/2025	5
5. Bảng thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp từ ngày 01/1/2025 -> 30/09/2025	6 - 13

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ QT tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		64.060.100.849	77.825.003.690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.003.668.684	2.725.580.343
1 Tiền	111		2.003.668.684	725.580.343
2 Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	-
III. Các khoản phải thu	130		6.743.706.411	12.379.193.795
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.251.205.600	12.288.802.128
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	450.716.000	22.000.000
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.041.784.811	68.391.667
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	52.312.725.754	62.720.229.552
1 Hàng tồn kho	141		52.312.725.754	62.720.229.552
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.321.098.442	12.881.752.078
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.144.476.682	8.709.401.003
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	8.144.476.682	8.709.401.003
Nguyên giá	222		18.354.841.377	18.274.602.944
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.210.364.695)	(9.565.201.941)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	3.993.180.000	3.993.180.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		183.441.760	179.171.075
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	183.441.760	179.171.075
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.381.199.291	90.706.755.768

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ QT tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		24.275.761.612	40.801.841.785
I. Nợ ngắn hạn	310		24.275.761.612	40.801.841.785
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	90.955.406	9.979.581.114
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	803.322.890	4.247.880.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	2.778.567.737	1.572.339.175
4 Phải trả người lao động	314		6.485.278.400	4.514.772.687
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	1.871.121.123	5.421.123
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	5.329.891.136	13.108.563.233
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	5.299.355.900	4.931.379.530
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.26	1.617.269.020	2.441.904.923
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52.105.437.679	49.904.913.983
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	52.031.222.066	49.795.943.466
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	42.225.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		9.806.222.066	7.570.943.466
4 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		74.215.613	108.970.517
1 Nguồn kinh phí	432		4.752.214	4.752.214
2 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		69.463.399	104.218.303
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.381.199.291	90.706.755.768

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty



Trần Thị Lan



Hoàng Lạc Tú Minh



Trần Nguyên Tú

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

1134 Đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Cho kỳ QT tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Mẫu B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
(Từ ngày 01/01/2025 -> 30/09/2025)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2025	Quý 3/2024	Lũy kế cả năm 2025	Lũy kế cả năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.1	15.319.114.900	10.533.986.267	48.294.839.310	40.208.282.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC	10	VI.1	15.319.114.900	10.533.986.267	48.294.839.310	40.208.282.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.467.475.390	8.501.337.440	32.306.767.558	27.210.461.276
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCD	20		4.851.639.510	2.032.648.827	15.988.071.752	12.997.821.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	14.300.671	20.187.362	1.590.354.009	1.763.806.180
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	42.163.724	25.989.592	141.566.986	130.770.983
Trong đó: chi phí lãi vay	23		42.163.724	25.989.592	141.566.986	130.770.983
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	0	0	91.250.000	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.032.518.698	1.076.263.950	8.590.252.651	7.326.794.196
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh	30		1.791.257.759	950.582.647	8.755.356.124	7.304.062.142
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.717.121	110.537.323	175.213.959	332.077.279
12. Chi phí khác	32	VI.8	0	11.583.055	0	11.583.055
13. Lợi nhuận khác	40		13.717.121	98.954.268	175.213.959	320.494.224
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.804.974.880	1.049.536.915	8.930.570.083	7.624.556.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	360.994.976	209.907.383	1.479.641.417	1.179.493.273
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.443.979.904	839.629.532	7.450.928.666	6.445.063.093

Lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Hoàng Lạc Tú Minh

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Trần Nguyên Tú

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
(Từ ngày 01/01/2025 -> 30/09/2025)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	66 416 820 911	44.114.183.624
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(25.951.774.666)	(20.661.954.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.610.594.987)	(8.042.381.204)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(141.566.986)	(131.731.421)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.341.487.783)	(1.149.984.845)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.978.757.547	3.343.465.967
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(21.012.828.907)	(9.755.565.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.337.325.129	7.716.031.522
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(125.444.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 590 354 009	1.762.726.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.590.354.009	1.637.282.616
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.049.505.930)	(6.198.675.870)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.600.084.867)	(2.366.067.462)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.649.590.797)	(8.564.743.332)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	2.278.088.341	788.570.806
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.725.580.343	4.746.179.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.003.668.684	5.534.750.550

Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Công ty

Trần Thị Lan

Hoàng Lạc Tú Minh



Trần Nguyên Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Từ ngày 01/01/2025 -> 30/09/2025****I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức vốn chủ sở hữu:**

- Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn theo Quyết định số 260/QĐ-UBND ngày 22/06/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 7 năm 2010 của Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 09 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 42.225.000.000 VND

- Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 1134 đường Hùng Vương, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai

2 Lĩnh vực kinh doanh: Lâm nghiệp

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Đại lý du lịch (chi tiết: Đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái);
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh);
- Quản lý, bảo vệ rừng; Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm; Chế biến gỗ và lâm sản khác; Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; Dịch vụ nông, lâm, ngư;

3 Chu kỳ KD thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.**II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 hàng năm và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi NH và tiền đang chuyển, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Được ghi sổ kế toán theo giá gốc
- Dự phòng được trích lập theo quy định của pháp luật trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận số tổn thất.
- Các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực
- * Các khoản cho vay
- * Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
- * Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- * Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: các khoản phải thu bao gồm

- Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
- Các khoản phải thu được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4 Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Giá gốc của hàng tồn kho là nguyên vật liệu, CCDC và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho là thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên liệu và chi
- Hàng tồn kho được đánh giá thực tế trên cơ sở kiểm kê số lượng, chất lượng thực tế, mặt bằng giá thị trường hiện thời và giá trị bình thành của tài sản.
- Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- * Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình
- TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.
- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Số năm tính khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
- Máy móc thiết bị	5 - 10
- Thiết bị, Phương tiện vận tải	7 - 10
- Thiết bị văn phòng	3 - 05

- * Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

- * Bất động sản đầu tư

6 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**
- Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, theo loại nguyên tệ và theo dõi chi tiết về kỳ hạn nợ nhằm phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản phải trả được phân loại là các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch
 - Dự phòng các khoản phải trả được lập đảm bảo phù hợp với các quy định của Nhà nước
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**
- Chi phí đi vay được ghi nhận chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.
 - Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
- 13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**
- 14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**
- 15 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**
- 16 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
- 17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**
- Khi bán hàng hóa, TP doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
 - Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.
 - Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- 18 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
- 19 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, khoản lỗ góp vốn liên doanh
- 21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí bán hàng: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.
 - Chi phí QL.DN: Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp.
- 22 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập**
- * Thuế thu nhập hiện hành*
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
- * Thuế thu nhập hoãn lại*
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

23 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền:	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tiền mặt	100.413.129	150.923.637
Tiền gửi ngân hàng	1.903.255.555	574.656.706
Gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	3.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	5.003.668.684	2.725.580.343
2 Phải thu khách hàng ngắn hạn (N131)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
BQL dự án rừng cơ sở Qui Nhơn	778.140.000	12.026.293.508
Viện nghiên cứu sinh thái và môi trường rừng	163.065.600	163.065.600
	0	0
Khác	310.000.000	99.443.020
Cộng	1.251.205.600	12.288.802.128
3 Trả trước cho người bán ngắn hạn (N331)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	147.000.000	0
Công ty Cổ phần Covac	69.350.000	0
Các khách hàng khác	234.366.000	22.000.000
Cộng	450.716.000	22.000.000
4 Phải thu khác (N1388, 141, 338)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Tạm ứng	2.203.988.776	67.100.000
Khoán QL BVR	591.785.000	
Lãi dự thu		1.291.667
Khác	2.246.011.035	0
Cộng	5.041.784.811	68.391.667
5 Hàng tồn kho (152,154)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Nguyên liệu, vật liệu	327.274.994	42.042.844
Công cụ, dụng cụ	25.600.000	61.129.881
CP SX kinh doanh dở dang	51.959.850.760	52.924.597.654
Thành phẩm	0	9.692.459.173
Cộng	52.312.725.754	62.720.229.552
6 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
	Tại ngày 30/09/2025	
	Tỷ lệ	Giá gốc
Đầu tư dài hạn khác	-	
Cty TNHH NLG Qui Nhơn	11,0%	2.695.000.000
Cty CP PISICO - Hà Thanh	5,45%	1.298.180.000
Cộng		3.993.180.000
	Tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá gốc

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TS khác	Tổng cộng
a Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2025	15.006.160.814	989.692.130	2.278.750.000	18.274.602.944
Đầu tư mới	30.383.433	49.855.000		80.238.433
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/09/2025	15.036.544.247	1.039.547.130	2.278.750.000	18.354.841.377
b Giá trị hao mòn				
Tại ngày 01/01/2025	7.489.060.057	627.228.357	1.448.913.527	9.565.201.941
Trích khấu hao				645.162.754
Thanh lý, nhượng bán				0
Tại ngày 30/09/2025	7.489.060.057	627.228.357	1.448.913.527	10.210.364.695
c Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	7.517.100.757	362.463.773	829.836.473	8.709.401.003
Tại ngày 30/09/2025	7.547.484.190	412.318.773	829.836.473	8.144.476.682

8 Chi phí trả trước	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước dài hạn	183.441.760	179.171.075
Cộng	183.441.760	179.171.075

9 Phải trả người bán ngắn hạn (C331)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Công ty CP Xây lắp Điện Tuy Phước	78.404.300	0
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ tổng hợp TLT	0	446.310.769
Nguyễn Thị Thu Hiền	0	1.022.372.940
Công ty TNHH khai thác và trồng rừng Bình An Thịnh	0	78.300.000
Đối tượng khác	12.551.106	8.432.597.405
Cộng	90.955.406	9.979.581.114

10 Người mua trả tiền trước ngắn hạn (C131)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Viện nghiên cứu giống và công nghệ sinh học Lâm Nghiệp	98.104.000	0
Công Ty TNHH MTV Lâm nghiệp Toàn Nam	239.559.600	33.000.000
Đối tượng khác	465.659.290	4.214.880.000
Cộng	803.322.890	4.247.880.000

11 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

	Phải nộp 01/01/2025	Phải thu 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/dã khấu trừ T.kỳ	Phải thu 30/09/2025	Phải nộp 30/09/2025
Thuế GTGT	37.957.276		320.606.662	348.147.131		10.416.807
Thuế thu nhập DN	434.297.032		1.479.641.417	1.341.487.783	0	572.450.666
Thuế TNCN	0		59.095.964	59.095.964	0	0
Thuế tài nguyên	0		2.421.014.716	2.421.014.716	0	0
Thuế môn bài	0		3.000.000	3.000.000		0
Thuế nhà đất	0		461.166.502	370.725.304	0	90.441.198
Các loại thuế khác	1.100.084.867		3.605.259.066	2.600.084.867	0	2.105.259.066
Cộng	1.572.339.175	0	8.349.784.327	7.143.555.765	0	2.778.567.737

12 Chi phí phải trả	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Trích trước chi phí	1.871.121.123	5.421.123
Cộng	1.871.121.123	5.421.123

13 Phải trả khác (C1388, 3388)	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
Đội SX cây giống		-
Phải trả khác	1.281.486.562	6.406.976
Phải trả NS về:	4.048.404.574	13.102.156.257
- Hoàn trả vốn 327/CT và vốn 661	1.211.466.985	1.211.466.985
- Khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi	361.043.392	361.043.392
- Tiền bồi thường thiệt hại rừng	2.037.804.179	11.092.932.749
- Tia thừa rừng trồng vốn NS	399.890.683	399.890.683
- Khác	38.199.335	36.822.448
Cộng	5.329.891.136	13.108.563.233

14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ Khen thưởng	Quỹ Phúc lợi	Quỹ thưởng Ban QLĐH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2025	1.887.015.580	274.352.910	280.536.433	2.441.904.923
Tăng trong năm	935.160.000	467.580.000	207.651.000	1.610.391.000
- Trích trong năm	935.160.000	467.580.000	207.651.000	1.610.391.000
Giảm trong năm	1.759.864.000	471.191.731	203.971.172	2.435.026.903
- Chi trong năm	1.759.864.000	471.191.731	203.971.172	2.435.026.903
Tại ngày 30/09/2025	1.062.311.580	270.741.179	284.216.261	1.617.269.020

15 Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn ĐT XDCB	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2024	42.225.000.000	5.402.970.326	0		47.627.970.326
Lợi nhuận năm 2024	0	0	0	7.226.577.132	7.226.577.132
Tăng trong năm nay	0		0	0	0
Trích Quỹ ĐTPT	0	2.167.973.140		-2.167.973.140	0
Trích quỹ KT, PL	0	0	0	-1.958.519.125	-1.958.519.125
Nộp NS Nhà nước	0	0	0	-3.100.084.867	-3.100.084.867
Tại ngày 31/12/2024	42.225.000.000	7.570.943.466	0	0	49.795.943.466
Tại ngày 01/01/2025	42.225.000.000	7.570.943.466	0	0	49.795.943.466
Lợi nhuận năm 2025	0	0	0	7.450.928.666	7.450.928.666
Tăng trong năm nay			0	0	0
Trích Quỹ ĐTPT		2.235.278.600		-2.235.278.600	0
Trích quỹ KT, PL	0		0	-1.610.391.000	-1.610.391.000
Nộp NS Nhà nước	0		0	-3.605.259.066	-3.605.259.066
Giảm trong năm nay	0			0	0
Tại ngày 30/09/2025	42.225.000.000	9.806.222.066	0	0	52.031.222.066

16 Vốn góp của chủ sở hữu	Tại ngày 30/09/2025	Tại ngày 01/01/2025
UBND tỉnh Gia Lai	42.225.000.000	42.225.000.000
Cộng	42.225.000.000	42.225.000.000

17 Vay và nợ thuê tài chính	Tại ngày 01/01/2025	Tiền vay nhận được	Tiền vay đã trả trong kỳ	Đánh giá lại CLTG	Tại ngày 30/09/2025
Vay ngắn hạn	4.931.379.530	10.417.482.300	10.049.505.930		5.299.355.900

Các chỉ tiêu về nguồn vốn không thuyết minh

Phải trả người lao động	6.485.278.400	4.514.772.687
-------------------------	---------------	---------------

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Tổng doanh thu	48.294.839.310	40.208.282.417
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	48.294.839.310	40.208.282.417
<u>Trong đó:</u>		
Doanh thu chính từ khai thác, nhận khoán	43.687.524.400	36.870.924.267
Doanh thu dịch vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng, cây giống các loại	-	-
Doanh thu từ sản xuất cây giống các loại	4.607.314.910	3.337.358.150
Doanh thu khác		

2 Giá vốn hàng bán

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Giá vốn của hoạt động chính KT, NK	28.840.534.658	25.096.351.561
Giá vốn SXKD phụ	3.466.232.900	2.114.109.715
Cộng	32.306.767.558	27.210.461.276

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Lãi tiền gửi Ngân hàng	57.991.009	36.716.180
Lãi chênh lệch tỷ giá		-
Lợi nhuận từ liên doanh Cty NLG và đầu tư Cty PH	1.532.363.000	1.727.090.000
Cộng	1.590.354.009	1.763.806.180

4 Chi phí hoạt động tài chính

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Chi phí lãi vay	141.566.986	130.770.983
Cộng	141.566.986	130.770.983

5 Chi phí bán hàng

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Chi phí bán hàng	91.250.000	
Cộng	91.250.000	0

6 Chi phí quản lý

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Chi phí nhân viên	4.445.771.477	3.700.954.539
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	106.871.681	28.600.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.868.257	337.061.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.665.283	60.446.849
Chi phí khác	3.612.075.953	3.199.731.567
Cộng	8.590.252.651	7.326.794.196

7 Thu nhập khác

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Thu nhập từ tiền bồi thường	142.486.687	299.350.007
Thu nhập từ tiền cộng tác viên, thanh lý TSCĐ	32.727.272	32.727.272
Cộng	175.213.959	332.077.279

8 Chi phí khác

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Chi phí khác	-	11.583.055
Cộng	-	11.583.055

9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cả năm 2025	Cả năm 2024
Tổng lợi nhuận trước thuế	8.930.570.083	7.624.556.366
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	1.532.363.000	1.727.090.000
- Lãi liên doanh góp vốn Cty NLG & Cty CP P-H	1.532.363.000	1.727.090.000
Tổng thu nhập chịu thuế	7.398.207.083	5.897.466.366
- Thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%	1.479.641.417	1.179.493.273
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.479.641.417	1.179.493.273
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.450.928.666	6.445.063.093

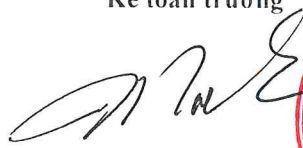
Gia Lai, ngày 30 tháng 9 năm 2025

Lập biểu



Trần Thị Lan

Kế toán trưởng



Hoàng Lạc Tú Minh

Chủ tịch Công ty



Trần Nguyên Tú